

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.153.226.931	906.266.113.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.500.429.646	52.122.110.519
1. Tiền	111		24.500.429.646	52.122.110.519
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000.000	190.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.986.883.647	494.047.978.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		385.473.786.916	437.085.360.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.623.375.386	22.326.144.094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.916.289.915	34.663.042.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
IV. Hàng tồn kho	140		145.266.917.761	159.128.300.527
1. Hàng tồn kho	141		145.266.917.761	159.128.300.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.398.995.877	10.967.723.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.179.899.760	7.081.868.673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.752.210.479	623.831.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.466.885.638	3.262.023.832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.043.609.982.758	1.070.449.445.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.115.767.525	121.115.767.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		120.000.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.115.767.525	121.115.767.525

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	746.272.076.084	769.385.974.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	685.404.621.544	706.717.265.437
<i>Nguyên giá</i>	222	971.526.641.537	965.730.294.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(286.122.019.993)	(259.013.028.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	58.938.265.927	61.740.045.709
<i>Nguyên giá</i>	225	66.564.045.990	66.564.045.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(7.625.780.063)	(4.824.000.281)
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.929.188.613	928.663.665
<i>Nguyên giá</i>	228	2.288.677.273	1.142.677.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(359.488.660)	(214.013.608)
	230		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.147.331.500	1.093.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.147.331.500	1.093.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	175.074.807.649	178.854.703.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	175.074.807.649	178.854.703.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)

			1.928.763.209.689	1.976.715.558.889
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.367.351.836.606	1.440.196.824.384
I. Nợ ngắn hạn	310		871.914.745.274	865.364.608.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		134.430.239.012	195.746.456.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.816.055.018	19.384.026.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.085.184.372	3.301.528.914
4. Phải trả người lao động	314		22.365.055.737	34.271.649.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41.052.833.428	85.489.476.555
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.255.691.688	4.902.734.866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.016.900.459	4.026.676.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		642.989.231.785	509.947.866.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.903.553.775	8.294.192.854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		495.437.091.332	574.832.216.038
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		86.004.625.439	85.618.890.159
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		409.432.465.893	489.213.325.879
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.411.373.083	536.518.734.505
I. Vốn chủ sở hữu	410		561.411.373.083	536.518.734.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.931.159.416	74.097.076.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.791.211.431	145.732.655.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.287.211.932	93.505.437.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.503.999.499	52.227.218.413
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.928.763.209.689	1.976.715.558.889

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	352.715.752.257	295.720.262.995	797.466.751.047	716.906.790.623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	17.037.585.896	21.182.057.706	53.677.578.294	56.048.444.377
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	335.678.166.361	274.538.205.289	743.789.172.753	660.858.346.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	251.913.855.027	218.192.894.978	558.993.626.473	490.029.469.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.764.311.334	56.345.310.311	184.795.546.280	170.828.876.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.899.820.470	709.137.920	9.688.162.490	1.438.328.126
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	20.035.847.753	12.853.792.257	38.418.564.073	23.534.585.911
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.847.567.660	10.271.302.408	27.045.555.703	20.274.099.491
8. Chi phí bán hàng	24		41.279.518.573	27.870.039.831	106.805.076.240	108.256.488.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.549.169.927	10.884.655.172	21.385.288.502	23.366.234.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.799.595.551	5.445.960.971	27.874.779.955	17.109.895.099
11. Thu nhập khác	31		664.829.974	688.289.562	1.266.349.769	1.062.582.361
12. Chi phí khác	32		89.300.961	77.556.433	322.164.737	196.264.388
13. Lợi nhuận khác	40		575.529.013	610.733.129	944.185.032	866.317.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.375.124.564	6.056.694.100	28.818.964.987	17.976.213.072
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	475.645.705	-250.856.185	1.314.965.488	249.143.815
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.899.478.859	6.307.550.285	27.503.999.499	17.727.069.257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Đồng

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		28.818.964.987	52.506.124.922
2. Điều chỉnh cho các khoản				-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02		30.056.245.860	53.218.209.575
- Các khoản dự phòng		03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04		-	(164.178.470)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(9.338.976.591)	(6.021.618.553)
- Chi phí lãi vay		06		27.045.555.703	54.206.095.227
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		76.581.789.959	153.744.632.701
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		25.558.725.684	(6.919.976.322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		13.861.382.766	(15.308.804.364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11		(131.382.918.129)	71.933.103.227
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		(318.135.735)	2.053.888.325
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả		14		(27.894.912.638)	(63.701.116.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(618.226.292)	(6.062.316.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17		(2.000.000)	(458.379.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(44.214.294.385)	135.281.031.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21		(4.015.701.360)	(49.433.741.069)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22		-	234.787.738
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		-	(265.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		(40.000.000.000)	75.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		7.503.017.687	5.814.068.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(36.512.683.673)	(233.384.884.410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		31		-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33		723.461.686.814	1.384.355.367.830
Tiền chi trả nợ gốc vay		34		(664.865.177.722)	(1.279.107.829.326)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35		(5.491.211.907)	(7.380.678.594)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		53.105.297.185	97.866.859.910
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)		50		(27.621.680.873)	(236.992.905)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60		52.122.110.519	52.343.205.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	15.898.213
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)		70	VII.34	24.500.429.646	52.122.110.519

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
HỮU NGHỊ
HÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức Nhật ký chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá t
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
223.602.015	248.806.539
24.276.827.631	51.873.303.980
0	0
24.500.429.646	52.122.110.519

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

0

03 - Phải thu khách hàng:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và dịch vụ Minh Châu
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd

Khác

Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	203.445.013.958	329.814.066.853
	4.267.747.628	6.836.814.054
	3.936.215.004	14.257.171.041
	8.081.849.734	20.554.523.600
	1.021.591.512	
	165.742.960.592	64.601.193.611
	-	-
	385.473.786.916	437.085.360.671

04- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

- Phải thu các khoản bảo hiểm
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải thu khác

Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	19.916.289.915		34.663.042.438	-
	124.933.798		121.436.487	
	1.835.958.904			
	13.204.110.446		30.374.253.174	
	110.300.000		93.800.000	
	4.640.986.767		4.073.552.777	
	1.115.767.525		1.115.767.525	-
	1.115.767.525		1.115.767.525	
	21.032.057.440	0	35.778.809.963	0

05 - Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	73.712.068.289	-	72.697.025.468	-
	12.369.985.678	-	9.116.540.661	-
	-	-	-	-
	51.975.041.319	-	64.440.364.543	-
	7.209.822.475	-	12.874.369.855	-
	-	-	-	-
	145.266.917.761	-	159.128.300.527	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

- Máy móc thiết bị
- Xây dựng nhà xưởng
- Phần mềm ERP

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.147.331.500	1.093.000.000
	1.147.331.500	1.093.000.000

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						0
Số dư đầu năm	539.742.472.083	393.174.482.750	21.589.828.665	10.173.306.156	1.050.204.750	965.730.294.404
- Mua trong năm		2.588.429.860		333.940.000	2.873.977.273	5.796.347.133
- Đầu tư XDDB hoàn thành						0
- Tăng giảm khác phân loại)						0
- Tăng khác (Đ/Chuyển)		229.000.000				229.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/Chuyển)		(229.000.000)				(229.000.000)
Số dư cuối năm	539.742.472.083	395.762.912.610	21.589.828.665	10.507.246.156	3.924.182.023	971.526.641.537
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.159.782.862	188.147.890.232	13.182.267.871	7.108.639.678	414.448.324	259.013.028.967

- Khấu hao trong năm	7.997.141.829	17.206.626.039	1.059.671.184	639.170.450	206.381.524	27.108.991.026
- Tăng khác từ TM về TCSĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		-				0
- Giảm khác (Đ/C)		0				0
Số dư cuối năm	58.156.924.691	206.766.851.441	14.241.939.055	7.747.810.128	620.829.848	286.122.019.993

GTCL của TSCĐ h.hình

- Tại ngày đầu năm	489.582.689.221	205.026.592.518	8.407.560.794	3.064.666.478	635.756.426	706.717.265.437
- Tại ngày cuối năm	481.585.547.392	188.996.061.169	7.347.889.610	2.759.436.028	3.303.352.175	685.404.621.544

08A - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

NG TSCĐ thuê TC

Số dư đầu năm	66.564.045.990	0	66.564.045.990
- Thuê tài chính trong năm		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-	-
Số dư cuối năm	66.564.045.990	0	66.564.045.990

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	4.824.000.281	0	4.824.000.281
- Khấu hao trong năm	2.801.779.782		2.801.779.782
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-	-
Số dư cuối năm	7.625.780.063	0	7.625.780.063

GTCL của TSCĐ thuê TC

- Tại ngày đầu năm	61.740.045.709	0	61.740.045.709
- Tại ngày cuối năm	58.938.265.927	0	58.938.265.927

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

NG TSCĐ thuê TC

Số dư đầu năm	1.142.677.273	1.142.677.273
- Tăng trong năm	1.146.000.000	1.146.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-
Số dư cuối năm	2.288.677.273	2.288.677.273

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	214.013.608	214.013.608
- Khấu hao trong năm	145.475.052	145.475.052
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-
- Tăng khác		-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-
Số dư cuối năm	359.488.660	359.488.660

GTCL của TSCĐ thuê TC

- Tại ngày đầu năm	928.663.665	928.663.665
--------------------	-------------	-------------

- Tại ngày cuối năm	1.929.188.613	1.929.188.613
9. Chi phí trả trước		
a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng	75.000.000	316.166.666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.740.698.463	6.621.610.653
- Quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	364.201.297	144.091.354
Cộng	11.179.899.760	7.081.868.673
b- Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam	36.778.091.668	37.324.023.380
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh		
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)	100.556.590.486	101.689.622.494
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.400.284.133	12.415.232.631
- Chi phí thương hiệu	482.018.784	851.302.722
- Các khoản khác	25.857.822.578	26.574.521.774
Cộng	175.074.807.649	178.854.703.001

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Tài chính	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	642.989.231.785	642.989.231.785	690.059.359.208	637.130.493.699	509.947.866.276	509.947.866.276
b- Vay và nợ dài hạn	409.432.465.893	409.432.465.893	33.670.035.944	113.450.895.930	489.213.325.879	489.213.325.879
Cộng	1.052.421.697.678	1.052.421.697.678	723.729.395.152	750.581.389.629	999.161.192.155	999.161.192.155

Thời hạn	Năm nay(thời điểm 30/06/2022)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2021)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	5.062.498.952	1.647.140.588	3.415.358.364	13.129.607.165	3.079.766.432	10.049.840.733
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ (01/01/2022)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a- Phải nộp:	39.505.082	23.471.347.179	22.869.947.676	640.904.585
I - Thuế	2.924.920.574	19.229.270.543	19.121.007.659	3.033.183.458
1. Thuế GTGT hàng bán NỘI				
Phải thu			-	-
Phải nộp	2.924.920.574	19.229.270.543	19.121.007.659	3.033.183.458
2. Thuế GTGT hàng NK				-
3. Thuế TTĐB				-
4. Thuế XNK				-
5. Thuế thu nhập DN	(3.262.023.832)	1.314.965.488	618.226.292	(2.565.284.636)
6. Thu trên vốn				-
7. Thuế dthu				-
8. Thuế thu nhập cá nhân	376.608.340	2.185.277.118	2.608.381.271	(46.495.813)
9. Tiền thuê đất	-	741.834.030	522.332.454	219.501.576
10. Các loại thuế khác				-
II- Các khoản phải nộp khác	-	61.582.868	84.188.719	(22.605.851)
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	58.990.868	81.596.719	(22.605.851)
3. Các khoản khác	-	2.592.000	2.592.000	-
Tổng Cộng	39.505.082	23.532.930.047	22.954.136.395	618.298.734

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn:	41.052.833.428	85.489.476.555
- Chi phí lãi vay	1.636.362.131	2.485.719.066

- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	32.797.011.497	50.923.772.537				
- Chi phí nửa vụ tết + trung thu	5.790.509.976	31.081.452.508				
- Chi phí khác	828.949.824	998.532.444				
b- Dài hạn	-	-				
- Lãi vay	-	-				
- Các khoản khác	-	-				
Cộng	41.052.833.428	85.489.476.555				
13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm				
a- Ngắn hạn:	6.016.900.459	4.026.676.673				
- Kinh phí công đoàn	2.655.398.043	2.203.953.597				
- BHXH.BHYT.BHTN	890.273.623	186.869.258				
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	460.732.547	460.732.547				
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty	400.855.599	416.076.449				
- Phải trả bằng hàng hoá tạm nhập	982.924.590	278.333.998				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	626.716.057	480.710.824				
b- Dài hạn:	86.004.625.439	85.618.890.159				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.004.625.439	85.618.890.159				
Cộng	92.021.525.898	88.430.105.126				
14. Vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654		145.732.655.615	536.518.734.505
- Tăng vốn trong năm			-			-
- Lãi trong năm		-				-
- Trích các quỹ		-				-
- Bán cổ phiếu quỹ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
Số dư cuối năm trước, dư đầu	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654	-	145.732.655.615	536.518.734.505
- Thặng dư vốn cổ phần			-			-
- Lãi trong năm nay			-	-	27.503.999.499	27.503.999.499
- Tăng vốn trong năm			-	-		-
- Phân phối lợi nhuận			7.834.082.762	-	(10.445.443.683)	(2.611.360.921)
- Mua cổ phiếu			-	-	-	-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	16.689.002.236	81.931.159.416	-	162.791.211.431	561.411.373.083
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Vốn góp của nhà nước:	0	-				
- Vốn góp của các đối tượng khác:	-	-				
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	300.000.000.000	300.000.000.000				
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	16.689.002.236	16.689.002.236				
Cộng	316.689.002.236	316.689.002.236				
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:						
* Số lượng cổ phiếu quỹ:						
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	LK đến quý này năm nay	Cổ phiếu LK đến quý này năm trước				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:						
+ Vốn góp đầu năm:	300.000.000.000	300.000.000.000				
+ Vốn góp tăng trong năm:	-	-				
+ Vốn góp giảm trong năm:	-	-				
+ Vốn góp cuối năm:	300.000.000.000	300.000.000.000				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-				
d - Cổ tức:						
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-				
Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm				

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	81.931.159.416	74.097.076.654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	229.455,29	1.186.013,55
- Ngoại tệ EUR	92,19	97,65
16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	797.392.923.303	716.906.790.623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	73.827.744,0	
Cộng	797.466.751.047	716.906.790.623
17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	6.070.191.731	19.136.972.836
- Giảm giá hàng bán:	-	-
- Hàng bán bị trả lại:	47.607.386.563	36.911.471.541
Cộng	53.677.578.294	56.048.444.377
18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	558.993.626.473	490.029.469.968
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	558.993.626.473	490.029.469.968
19. Doanh thu hoạt động tài chính:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	9.338.976.591	1.317.917.073
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	207.017.005	85.539.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	142.168.894	34.871.812
Cộng	9.688.162.490	1.438.328.126
20. Chi phí tài chính :	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:	27.045.555.703	20.258.474.491
- Chiết khấu thanh toán	1.453.071.038	556.042.554
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại trong kỳ	1.204.897.995	121.269.234
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại cuối kỳ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm		
- Chi phí phát hành trái phiếu:	7.438.357.165	272.666.667
- Chi phí tài chính khác:	1.276.682.172	2.326.132.965
Cộng	38.418.564.073	23.534.585.911

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lãi do đánh giá lại Tài sản
 - Tiền phạt thu được
 - Thuế được giảm
 - Các khoản khác
- Cộng**

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Trích khấu hao
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
- Cộng**

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
 - Chi phí nhân công:
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định:
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:
- Cộng**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
 - Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:
 - TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	234.787.738
-	-
-	-
1.266.349.769	827.794.623
1.266.349.769	1.062.582.361

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
75.594.602	45.192.456
246.570.135	151.071.932
322.164.737	196.264.388

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
2.205.345.580	1.318.743.528
84.828.984.266	74.883.001.059
2.473.657.242	3.171.295.073
38.682.377.654	52.249.683.734
128.190.364.742	131.622.723.394

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
1.314.965.488	(250.856.185)

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 168 /TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

V/v giải trình kết quả SXKD theo
Báo cáo Tài chính quý II năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính quý II năm 2022 của Công ty như sau:

	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng 9+) Giảm (-)	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.715.752.257	295.720.262.995	56.995.489.262	19%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	17.037.585.896	21.182.057.706	(4.144.471.810)	-20%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.678.166.361	274.538.205.289	61.139.961.072	22%
4.	Giá vốn hàng bán	251.913.855.027	218.192.894.978	33.720.960.049	15%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.764.311.334	56.345.310.311	27.419.001.023	49%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	4.899.820.470	709.137.920	4.190.682.550	591%
7.	Chi phí tài chính	20.035.847.753	12.853.792.257	7.182.055.496	56%
	Trong đó: chi phí lãi vay	13.847.567.660	10.271.302.408	3.576.265.252	35%
8.	Chi phí bán hàng	41.279.518.573	27.870.039.831	13.409.478.742	48%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.549.169.927	10.884.655.172	664.514.755	6%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.799.595.551	5.445.960.971	10.353.634.580	190%
11.	Thu nhập khác	664.829.974	688.289.562	(23.459.588)	-3%
12.	Chi phí khác	89.300.961	77.556.433	11.744.528	15%
13.	Lợi nhuận khác	575.529.013	610.733.129	(35.204.116)	-6%

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.375.124.564	6.056.694.100	10.318.430.464	170%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	475.645.705	(250.856.185)	726.501.890	290%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.899.478.859	6.307.550.285	9.591.928.574	152%
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng tăng, các khoản giảm trừ doanh thu giảm : Do công ty cấu trúc lại sản phẩm trọng tâm chủ yếu .

Công ty tiếp tục đầu tư và đưa vào sử dụng một loạt các máy móc, trang thiết bị hiện đại. Việc Đầu tư trên đã mang lại những hiệu quả đáng kể như nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, do việc đầu tư máy móc sử dụng vốn vay dài hạn của các tổ chức tín dụng nên chi phí lãi vay của Công ty tăng.

Ngoài ra, Cũng trong năm 2022, Công ty đã cơ cấu tổ chức và chuẩn hóa quy trình quản lý tối ưu tiết kiệm chi phí . Vì vậy lợi nhuận của công ty đạt được hiệu quả đáng kể

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu